

Số: 154/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;
Căn cứ Quyết định số 2301/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Quảng Trị;
Xét Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh:

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh 8.207.465 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp 2.049.535 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 6.027.930 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang 130.000 triệu đồng

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh 8.360.265 triệu đồng

Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh 5.433.980 triệu đồng

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 2.926.285 triệu đồng

c) Bội chi ngân sách cấp tỉnh	152.800 triệu đồng
2. Ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã):	
a) Tổng thu ngân sách huyện	4.007.860 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1.081.575 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.926.285 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách huyện	4.007.860 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, trong đó:

- Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và tình hình thực tế địa phương để chủ động điều hành ngân sách linh hoạt, chặt chẽ, tiết kiệm, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2022 và dành nguồn lực cho phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Giao dự toán ngân sách nhà nước cho từng huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

121



Nguyễn Đăng Quang



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.069.983	9.659.200	8.207.465	351.202	85%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.605.090	1.627.996	2.049.535	421.539	126%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893	6.098.267	6.027.930	-70.337	99%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	4.192.011	612.435	117%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		169.239			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	366.551	366.551		-366.551	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	1.835.919	-146.982	93%
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	30.000	1.911.383	130.000		7%
6	Các khoản huy động đóng góp		7.173			
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		14.381			
II	Chi ngân sách	8.177.583	9.577.264	8.360.265	182.682	102%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.509.388	6.612.361	5.433.980	-75.408	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.668.195	2.964.904	2.926.285	258.090	110%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.341.256	2.805.389	464.133	120%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151	206.151		-206.151	0%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788	417.497	120.896	108	100%
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP	107.600	(81.936)	152.800	45.200	142%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.652.582	5.601.556	4.007.860	-619.828	72%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	955.610	1.662.784	1.081.575	-581.209	65%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.668.195	2.964.904	2.926.285	-38.619	99%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.341.256	2.805.389	464.133	120%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151	206.151		-206.151	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788	417.497	120.896	-296.601	29%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	28.777	969.494			
4	Các khoản huy động đóng góp		4.375			
II	Chi ngân sách	3.652.582	5.407.931	4.007.860	355.278	110%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.652.582	5.407.931	4.007.860	355.278	110%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
 (Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác	
									Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS	Phí							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	1.162.665	1.081.575	360.090	180.000	5.500	32.680	10.050	1.995	600	250	250	413.000	28.600	67.550	51.245	35.390	3.400	9.000
1	Thành phố Đông Hà	539.000	508.150	198.920	87.600	5.080	16.800	2.200	600				145.000	18.000	41.100	10.300	7.000	3.400	1.800
2	Thị xã Quảng Trị	57.700	54.480	18.700	9.000	220	1.580	1.020	250				20.000	1.300	5.200	1.700	1.200		
3	Huyện Hải Lăng	108.965	93.435	17.040	10.950	20	1.890	1.190	250				60.000	825	4.180	11.800	11.340		2.260
4	Huyện Triệu Phong	63.500	58.310	14.000	12.500	20	2.500	1.990	250				25.000	1.200	4.000	2.440	1.950		1.840
5	Huyện Gio Linh	67.000	63.000	16.240	14.000	20	2.000	750	35				25.000	2.500	2.300	3.690	2.000		1.250
6	Huyện Vĩnh Linh	144.000	135.400	33.970	18.000	60	1.900	750	20				75.000	3.000	4.000	6.020	3.500		1.450
7	Huyện Cam Lộ	81.000	76.100	18.000	12.200	60	1.800	600	100				40.000	1.300	4.240	3.000	2.300		400
8	Huyện Đakrông	25.000	19.350	6.520	3.200	10	700	150	40				8.000	70	500	6.000	5.100		
9	Huyện Hướng Hoá	76.000	72.850	36.500	12.500	10	3.500	1.400	450				15.000	400	2.000	6.090	1.000		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	500	500	200	50		10						5	30	205				

Handwritten signature

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.441.840	5.433.980	4.007.860
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.485.025	3.598.061	3.886.964
I	Chi đầu tư phát triển	1.722.210	1.243.785	478.425
1	Chi đầu tư các dự án	1.437.910	959.485	478.425
	Trong đó:			
	- Chi XDDB tập trung phân bổ	396.110	310.035	86.075
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.001.800	609.450	392.350
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	152.800	152.800	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	40.000	40.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	64.500	64.500	
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	56.500	
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	1.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	7.000	7.000	
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000	
II	Chi thường xuyên	5.395.470	2.064.671	3.330.799
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.464.553	478.714	1.985.839
	- Chi khoa học và công nghệ	21.896	21.896	
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.934	20.174	55.760
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương	6.649	6.649	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	175.344	97.604	77.740
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	184.352	184.352	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW	1.835.919	1.835.919	
I	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.740.020	1.740.020	
1	Vốn ngoài nước	692.020	692.020	
2	Vốn trong nước	1.048.000	1.048.000	
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	95.899	95.899	
1	Vốn ngoài nước (1)	4.000	4.000	
2	Vốn trong nước, bao gồm:	91.899	91.899	
-	Vốn dự bị động viên	15.000	15.000	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000	
-	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	26.000	26.000	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.899	48.899	
C	CHI TỪ NGUỒN BSCMT TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	120.896		120.896

Ghi chú:

(1): Bao gồm:

- Vốn vay: 4.000 triệu đồng thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Phân bổ 70% cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, TP, TX) thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.



Biểu số 36

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
 (Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSĐP	9.577.264	8.360.265
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.964.904	2.926.285
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.612.361	5.433.980
I	Chi đầu tư phát triển	870.389	1.243.785
1	Chi đầu tư các dự án	774.394	959.485
	<u>Trong đó:</u>		
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	162.690	310.035
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	568.574	609.450
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	43.130	40.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	54.217	152.800
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.000	40.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		64.500
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh		56.500
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh		7.000
7	Chi đầu tư khác	33.778	20.000
		2.993.292	2.064.671
II	Chi thường xuyên		360.813
1	Chi các hoạt động kinh tế		20.174
2	Chi bảo vệ môi trường	60.257	478.714
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	323.856	527.956
4	Chi y tế, dân số và gia đình		21.896
5	Chi khoa học và công nghệ	38.389	70.848
6	Chi văn hóa thông tin		22.096
7	Chi phát thanh, truyền hình		3.296
8	Chi thể dục thể thao		102.894
9	Chi bảo đảm xã hội		335.927
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		59.934
11	Chi quốc phòng		12.813
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		47.310
13	Chi thường xuyên khác		
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	4.100	6.649
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách		97.604
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh		184.352
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.377.138	1.835.919
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	366.442	

R 9th

DỰ TOÁN CHỈNG AN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TXNS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW	Đơn vị: Triệu đồng	
										7	8
A	B	1									
	TỔNG SỐ	5.433.980	1.243.785	2.064.671	6.649	1.000	97.604	184.352	1.835.919		
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.342.084	1.342.084								
1	Văn phòng UBND tỉnh	20.461		20.461							
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	115.380		115.380							
	Trong đó:										
	<i>Báo Quảng Trị</i>	4.328		4.328							
	<i>Ban Báo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	2.919		2.919							
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.557		39.557							
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.448		16.448							
5	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	677		677							
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1.500		1.500							
7	Trường Phổ thông liên cấp	3.604		3.604							
8	Trường Chính trị Lê Duẩn	9.791		9.791							
9	Trường Cao đẳng Y tế	4.085		4.085							
10	Trường Cao đẳng Sư phạm	9.940		9.940							
11	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	9.850		9.850							
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	1.154		1.154							
13	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.898		2.898							
14	Trung tâm tin học tỉnh	2.102		2.102							
15	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	14.157		14.157							
16	Trung tâm Nước sạch và VSMT-NT Quảng Trị	1.131		1.131							
17	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	4.283		4.283							
18	Trung tâm khuyến nông	9.412		9.412							
19	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.138		4.138							
21	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.558		1.558							
22	Trung tâm hỗ trợ nông dân	315		315							
23	Trung tâm Giống thủy sản	1.600		1.600							
24	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	2.450		2.450							
25	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	341		341							

Handwritten signature and initials.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)					Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
			2	3	4	5	6			
A	B	1								
26	Trạm kiểm tra trong tài xe lưu động	1.095		1.095						
27	Thanh tra tỉnh	7.058		7.058						
28	Sở Y tế	288.715		288.715						
29	Sở Xây dựng	5.795		5.795						
30	Sở Tư pháp	3.933		3.933						
31	Sở Thông tin và Truyền thông	7.518		7.518						
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.422		10.422						
33	Sở Tài chính	8.771		8.771						
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.106		5.106						
35	Sở Nội vụ	6.514		6.514						
36	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638						
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37.268		37.268						
38	Sở Khoa học và công nghệ	25.463		25.463						
39	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.293		6.293						
40	Sở Giao thông vận tải	46.164		46.164						
41	Sở Giáo dục và Đào tạo	373.432		373.432						
42	Sở Công thương	5.651		5.651						
43	Nhà thiếu nhi	1.661		1.661						
44	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.413		8.413						
45	Chi cục Thủy sản	5.516		5.516						
46	Chi cục Thủy lợi	9.057		9.057						
47	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.858		2.858						
48	Chi cục Phát triển nông thôn	2.234		2.234						
49	Chi cục Kiểm lâm	33.192		33.192						
50	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.297		1.297						
51	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.107		2.107						
52	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	9.536		9.536						
53	Chi cục Bảo vệ môi trường và Khí tượng thủy văn	5.178		5.178						
54	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.781		3.781						
55	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.297		2.297						
56	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.096		22.096						
57	Ban Tôn giáo	1.948		1.948						
58	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.038		13.038						
59	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	3.693		3.693						
60	Ban quản lý Khu kinh tế	6.254		6.254						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
61	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông	3.418		3.418					
62	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	5.250		5.250					
63	Ban quản lý khu bảo tồn biển đảo Côn Cò	1.416		1.416					
64	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị	1.483		1.483					
65	Ban Dân tộc	4.791		4.791					
66	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.289		1.289					
67	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.195		7.195					
68	Hội Cựu chiến binh	2.342		2.342					
69	Hội Nông dân	3.617		3.617					
70	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.944		3.944					
71	Tỉnh đoàn	4.185		4.185					
72	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	723		723					
73	Tạp chí Cửa Việt	2.248		2.248					
74	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.827		1.827					
75	Liên hiệp các TCHN	588		588					
76	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309		1.309					
77	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	243		243					
78	Hội Văn học nghệ thuật	945		945					
79	Hội Từ thiện	153		153					
80	Hội Tù chính trị yêu nước	203		203					
81	Hội Nhà báo	1.363		1.363					
82	Hội người mù tỉnh	486		486					
83	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	378		378					
84	Hội Người cao tuổi	272		272					
85	Hội Luật gia	203		203					
86	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
87	Hội Đông Y	203		203					
88	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
89	Hội Chữ thập đỏ	2.022		2.022					
90	Đoàn Luật sư	177		177					
91	Câu Lạc bộ đường 9	243		243					
92	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	25.800		25.800					
93	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.300		3.300					
94	Công an tỉnh	4.840		4.840					

B-shk

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CT/MT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
95	Cục Thông kê tỉnh	300		300					
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.966.372	1.243.785	722.587					
1	Chi đầu tư phát triển	1.243.785	1.243.785						
2	Các chế độ, chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục								
	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	2.116		2.116					
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn DBKK theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	5.207		5.207					
	Học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐHXH-BTC	928		928					
	Học bổng học sinh trường PTDT nội trú theo TTLT số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	3.752		3.752					
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo; hỗ trợ giáo viên ghép lớp; hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em mầm non)	18.239		18.239					
	Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bố sung kinh phí; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	13.960		13.960					
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	2.291		2.291					
4	Đào tạo cán bộ Lào	4.682		4.682					
5	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000		1.000					
6	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo NQ số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000		2.000					
7	Đào tạo lại	4.460		4.460					
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501		64.501					
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841		21.841					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016		3.016					
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng DBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	100.921		100.921					
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854		7.854					
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612		17.612					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26		26					
	BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650		650					
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bổ sung tiền lương....)	20.000		20.000					
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	69.106		69.106					
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.480		1.480					
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (theo NQ số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh)	71.700		71.700					
11	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000					
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656		64.656					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333					
14	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	8.192		8.192					
15	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	41.070		41.070					
16	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
17	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000					
18	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000		5.000					
19	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000					
20	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.000		11.000					
21	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
22	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063		2.063					
23	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771		1.771					
24	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; diễn tập KVPPT	21.000		21.000					
26	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	18.100		18.100					
27	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị	20.000		20.000					
28	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	27.010		27.010					
29	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	190		190					
30	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	3.677		3.677					
31	Dự phòng biến chế chưa tuyên dụng	11.210		11.210					
C	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	6.649			6.649				
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	97.604					97.604		
E	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG; TIẾT KIỀM THÊM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	184.352						184.352	
F	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW	1.835.919							1.835.919

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính. Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	2.064.671	478.714	21.896	72.747	527.956	70.848	22.096	3.296	20.174	360.813	38.250	59.924	335.927	102.894	47.310	
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.342.084	417.271	21.896	33.940	284.045	47.603	22.096	3.296	19.984	124.245	38.250	59.924	335.927	31.481	300	
1	Văn phòng UBND tỉnh	20.461					567							19.894			
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	115.380					24.288							91.092			
	Trong đó:																
	<i>Báo Quảng Trị</i>	4.328												4.328			
	<i>Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	2.919												2.919			
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.557	10.660				18.689		3.296		997			5.915			
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.448												16.448			
5	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	677									677						
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1.500							1.500								
7	Trường Phổ thông liên cấp	3.604	3.604														
8	Trường Chính trị Lê Duẩn	9.791	9.791														
9	Trường Cao đẳng Y tế	4.085	4.085														
10	Trường Cao đẳng Sư phạm	9.940	9.940														
11	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	9.850	9.850														
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	1.154									1.154						
13	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.898									2.898						
14	Trung tâm tin học tỉnh	2.102									2.102						
15	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	14.157								14.157							
16	Trung tâm Nước sạch và VSMT-NT Quảng Trị	1.131									1.131		1.131				
17	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	4.283									4.283						
18	Trung tâm khuyến nông	9.412									9.412		9.412				
19	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.138									4.138						
20	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.558	1.558														
21	Trung tâm hỗ trợ nông dân	315									315						
22	Trung tâm Giống thủy sản	1.600									1.600		1.600				
23	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	2.450									2.450		2.450				

BA

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH-TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
24	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	341					341				1.095			7.058			
25	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.095															
26	Thanh tra tỉnh	7.058				284.045								4.670			
27	Sở Y tế	288.715												5.795			
28	Sở Xây dựng	5.795												3.933			
29	Sở Tư pháp	3.933												3.800			
30	Sở Thông tin và Truyền thông	7.518					3.718							5.179			
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.422								2.737	2.506			8.541			
32	Sở Tài chính	8.771									230			5.106			
33	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.106												6.514			
34	Sở Nội vụ	6.514												4.638			
35	Sở Ngoại vụ	4.638												5.787	31.481		
36	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37.268												3.567			
37	Sở Khoa học và công nghệ	25.463		21.896										6.293			
38	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.293												7.914			
39	Sở Giao thông vận tải	46.164									38.250	38.250		7.310			
40	Sở Giáo dục và Đào tạo	373.432	366.122											5.651			
41	Sở Công thương	5.651												2.075			
42	Nhà thiếu nhi	1.661	1.661											2.772			
43	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.413									6.338		6.338	2.075			
44	Chi cục Thủy sản	5.516									2.744		2.744	2.772			
45	Chi cục Thủy lợi	9.057									7.122		7.122	1.935			
46	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.858									1.241		1.241	1.617			
47	Chi cục Phát triển nông thôn	2.234												2.234			
48	Chi cục Kiểm lâm	33.192									4.735		4.735	28.457			
49	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.297												1.297			
50	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.107												2.107			
51	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	9.536									7.891		7.891	1.645			
52	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.178								2.358	4.176			1.002			
53	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.781												1.423			
54	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.297												2.297			
55	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.096						22.096						1.948			
56	Ban Tôn giáo	1.948												13.038			
57	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.038												3.693			
58	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	3.693									3.693		3.693				
59	Ban quản lý Khu kinh tế	6.254								732				5.522			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
60	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	3.418									3.418		3.418				
61	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa	5.250									5.250		5.250				
62	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ	1.416									1.416		1.416				
63	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị	1.483									1.483		1.483				
64	Ban Dân tộc	4.791												4.791			
65	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.289												1.289			
66	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.195												7.195			
67	Hội Cựu chiến binh	2.342												2.342			
68	Hội Nông dân	3.617												3.617			
69	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.944												3.944			
70	Tinh đoàn	4.185												4.185			
71	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	723												723			
72	Tạp chí Cửa Việt	2.248												2.248			
73	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.827												1.827			
74	Liên hiệp các TCHN	588												588			
75	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309												1.309			
76	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	243												243			
77	Hội Văn học nghệ thuật	945												945			
78	Hội Từ thiện	153												153			
79	Hội Từ chính trị yêu nước	203												203			
80	Hội Nhà báo	1.363												1.363			
81	Hội người mù tỉnh	486												486			
82	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	378												378			
83	Hội Người cao tuổi	272												272			
84	Hội Luật gia	203												203			
85	Hội Khuyến học tỉnh	203												203			
86	Hội Đông Y	203												203			
87	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301												301			
88	Hội Chữ thập đỏ	2.022												2.022			
89	Đoàn Luật sư	177												177			
90	Câu Lạc bộ đường 9	243												243			
91	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	25.800			25.800												
92	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.300			3.300												
93	Công an tỉnh	4.840			4.840												
94	Cục Thông kê tỉnh	300															300

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHVT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi bảo hiểm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	722.587	61.443		38.807	243.911	23.245			190	236.568				71.413	47.010
1	Các chế độ, chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục															
	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	2.116	2.116													
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKk theo ND số 116/2016/ND-CP	5.207	5.207													
	Học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLLT số 42/2013/TTLLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	928	928													
	Học bổng học sinh trường PTDT nội trú theo TTLLT số 109/2009/TTLLT-BTC-BGDĐT	3.752	3.752													
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo; hỗ trợ giáo viên ghép lớp; hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em mầm non)	18.239	18.239													
	Dự phòng bố trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bố sung kinh phí; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	13.960	13.960													
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	2.291	2.291													
3	Đào tạo cán bộ Lào	4.682	4.682													
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000	1.000													
5	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo NQ số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000	2.000													
6	Đào tạo lại	4.460	4.460													
7	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế															
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501				64.501										
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841				21.841										
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016				3.016										

Handwritten signature and initials

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	100.921				100.921										
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854				7.854										
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612				17.612										
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26				26										
	BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650				650										
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bổ sung tiền lương, ...)	20.000				20.000										
8	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	69.106													69.106	
9	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.480													1.480	
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (theo NQ số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh)	71.700									71.700					
11	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000					
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656									64.656					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333									27.333					
14	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	8.192									8.192					
15	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bổ trợ vốn của địa phương	41.070									41.070					

B
AM

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHVT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														5.000
17	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000														5.000
18	Phục vụ hoạt động HDND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000														5.000
19	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000														5.000
20	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.000			11.000											
21	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625											
24	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063			2.063											
25	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771			1.771											
26	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348											
27	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; diễn tập KVPT	21.000			21.000											
28	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	18.100									18.100					
29	Hoạt động ủng hộ công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị	20.000				20.000										
30	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	27.010														27.010
31	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	190								190						
32	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	3.677	1.000				2.677									
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	11.210	1.808			7.490	568				517					827

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**
(*Kiểm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh*)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách địa phương
A	B	1	2	4	6	7	8=2+3+4+5+6+7
	TỔNG SỐ	1.162.665	1.081.575	2.805.389	120.896		4.007.860
1	Thành phố Đông Hà	539.000	508.150		7.855		516.005
2	Thị xã Quảng Trị	57.700	54.480	109.329	5.648		169.457
3	Huyện Hải Lăng	108.965	93.435	340.396	19.096		452.927
4	Huyện Triệu Phong	63.500	58.310	382.850	13.095		454.255
5	Huyện Gio Linh	67.000	63.000	349.230	14.347		426.577
6	Huyện Vĩnh Linh	144.000	135.400	361.303	18.957		515.660
7	Huyện Cam Lộ	81.000	76.100	209.115	12.152		297.367
8	Huyện Đakrông	25.000	19.350	423.400	12.303		455.053
9	Huyện Hướng Hoá	76.000	72.850	606.470	16.043		695.363
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	500	500	23.296	1.400		25.196

DZ am

Biểu số 40

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi thường xuyên			
				Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước			Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (**)		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước					
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	4.007.860	3.886.964	478.425	86.075	392.350	3.330.799	1.985.839	77.740	120.896
1	Thành phố Đông Hà	516.005	508.150	144.803	7.053	137.750	353.184	182.999	10.163	7.855
2	Thị xã Quảng Trị	169.457	163.809	25.026	6.026	19.000	135.507	64.804	3.276	5.648
3	Huyện Hải Lăng	452.927	433.831	66.134	9.134	57.000	359.021	210.223	8.676	19.096
4	Huyện Triệu Phong	454.255	441.160	33.230	9.480	23.750	399.107	240.350	8.823	13.095
5	Huyện Gio Linh	426.577	412.230	33.277	9.527	23.750	370.708	215.743	8.245	14.347
6	Huyện Vĩnh Linh	515.660	496.703	80.956	9.706	71.250	405.812	234.629	9.935	18.957
7	Huyện Cam Lộ	297.367	285.215	46.168	8.168	38.000	233.343	135.966	5.704	12.152
8	Huyện Đakrông	455.053	442.750	18.153	10.553	7.600	415.742	273.685	8.855	12.303
9	Huyện Hướng Hoá	695.363	679.320	26.590	12.340	14.250	639.143	426.333	13.587	16.043
10	Huyện Đảo Côn Cò	25.196	23.796	4.088	4.088		19.232	1.107	476	1.400

(Handwritten signature)

Ghi chú:

- (*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- (**): Đã bao gồm kinh phí ngân sách cấp tỉnh tăng thêm hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy và học.



Biểu số 41

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3	2	3
	TỔNG SỐ	120.896		120.896
1	Thành phố Đông Hà	7.855		7.855
2	Thị xã Quảng Trị	5.648		5.648
3	Huyện Hải Lăng	19.096		19.096
4	Huyện Triệu Phong	13.095		13.095
5	Huyện Gio Linh	14.347		14.347
6	Huyện Vĩnh Linh	18.957		18.957
7	Huyện Cam Lộ	12.152		12.152
8	Huyện Đakrông	12.303		12.303
9	Huyện Hướng Hoá	16.043		16.043
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	1.400		1.400

Handwritten signature in blue ink.

